

A. Nội dung kiến thức

Chương 1. Giới thiệu chung về lâm nghiệp

Bài 1. Vai trò và triển vọng của lâm nghiệp

Bài 2: Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản và nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng

Chương 2. Trồng và chăm sóc rừng

Bài 3: Vai trò, nhiệm vụ của trồng và chăm sóc rừng

Bài 4: Quy luật sinh trưởng và phát triển của cây rừng

Bài 5: Kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng

Chương 3. Bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững

Bài 6: Ý nghĩa, nhiệm vụ, thực trạng của việc bảo vệ và khai thác rừng

Bài 7: Biện pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng

Chương 4. Giới thiệu chung về thủy sản

Bài 8: Vai trò và triển vọng của thủy sản

Bài 9: Các nhóm thủy sản và một số phương thức nuôi phổ biến

Chương 5. Môi trường nuôi thủy sản

Bài 10: Giới thiệu về môi trường nuôi thủy sản

Bài 11: Quản lý môi trường nuôi thủy sản

Bài 12: Biện pháp xử lý môi trường nuôi thủy sản

B. Câu hỏi tham khảo

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Mỗi câu hỏi, học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Một trong những vai trò của lâm nghiệp đối với đời sống con người là

- A. cung cấp dược liệu quý phục vụ nhu cầu chữa bệnh và nâng cao sức khỏe của con người.
- B. cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein cho con người.
- C. cung cấp thịt, trứng, sữa cho con người.
- D. cung cấp lương thực phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Câu 2. Nội dung nào sau đây là đúng khi nói về lợi ích của sản xuất lâm nghiệp?

- A. Ưu tiên lợi ích kinh tế, không cần quan tâm đến các vấn đề về bảo tồn đa dạng sinh học.
- B. Đề cao lợi ích an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, không cần quan tâm đến lợi ích kinh tế.
- C. Bên cạnh lợi ích kinh tế, cần bảo đảm hài hòa lợi ích an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh.
- D. Gồm lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường; không bao gồm lợi ích quốc phòng, an ninh.

Câu 3. Hoạt động quản lý rừng **không** bao gồm hoạt động nào sau đây?

- A. Giao rừng, cho thuê rừng.
- B. Phòng chống cháy rừng.
- C. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
- D. Thu hồi rừng vì mục đích quốc phòng, an ninh.

Câu 4. Cho các hoạt động như sau:

- (1) Bảo vệ hệ sinh thái rừng.
- (2) Chăm sóc rừng.
- (3) Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng.
- (4) Phòng và chữa cháy rừng.
- (5) Phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

Các hoạt động bảo vệ rừng là:

- A. (1), (2), (3), (4).
- B. (2), (3), (4), (5).
- C. (1), (3), (4), (5).
- D. (1), (2), (4), (5)

Câu 5. Những hoạt động nào sau đây đều là hoạt động chăm sóc rừng?

- A. Làm cỏ, chặt bỏ cây dại, tía cành, bón phân, tưới nước.

B. Làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu hại, phòng chống cháy rừng, tưới nước.

C. Làm cỏ, chặt bỏ cây dại, bón phân, tưới nước, khai thác rừng trồng.

D. Làm cỏ, làm hàng rào bảo vệ, tỉa cành, bón phân, tưới nước.

Câu 6. Trong hoạt động chăm sóc rừng, các công việc “tỉa cành, tỉa thưa” nhằm mục đích nào sau đây?

A. Hạn chế sự cạnh tranh dinh dưỡng của cây dại với cây rừng.

B. Hạn chế sự sinh trưởng, phát triển của cây dại.

C. Tạo không gian thuận lợi cho quá trình sinh trưởng của cây rừng.

D. Giúp cây rừng nâng cao sức đề kháng, tăng sức khả năng chống chịu sâu, bệnh hại.

Câu 7. Đại lượng nào sau đây biểu thị cho sự phát triển của cây rừng?

A. Sự tăng trưởng đường kính thân cây.

B. Sự tăng trưởng về chiều cao của cây.

C. Sự ra hoa, đậu quả của cây.

D. Sự thay đổi về thể tích của thân cây.

Câu 8. Đại lượng nào sau đây biểu thị cho sự sinh trưởng của cây rừng:?

A. Sự tích lũy các hợp chất ở rễ cây.

B. Sự tăng trưởng về chiều cao của thân cây.

C. Sự ra hoa, đậu quả của cây.

D. Sự thay đổi về độ cứng của thân cây.

Câu 9. Công việc làm cỏ, vun xới trong chăm sóc rừng có tác dụng nào sau đây?

A. Làm cho đất tơi xốp, giảm khả năng thấm nước của đất.

B. Trừ cỏ dại và phá bỏ nơi ẩn nấp của sâu, bệnh hại.

C. Cung cấp ánh sáng cho cây rừng.

D. Nâng cao khả năng trao đổi chất của cây rừng nói này .

Câu 10. Bón phân thúc cho cây rừng có vai trò nào sau đây?

A. Nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm thu hoạch.

B. Hạn chế sự cạnh tranh dinh dưỡng của cỏ dại với cây rừng.

C. Phòng trừ sâu, bệnh hại cho cây rừng.

D. Ưc chế sự phát triển của cỏ dại.

Câu 11. Nội dung nào sau đây đúng khi nói về công việc làm cỏ, vun xới cho cây rừng?

A. Làm cỏ, vun xới toàn diện áp dụng cho địa hình đất dốc.

B. Làm cỏ, vun xới cục bộ áp dụng cho địa hình bằng phẳng.

C. Thời điểm làm cỏ, vun xới thích hợp là khi cỏ bắt đầu tàn lụi.

D. Có thể làm cỏ, vun xới toàn diện hoặc cục bộ.

Câu 12. Hoạt động nào sau đây có tác dụng nâng cao độ phì nhiêu của đất và khả năng sinh trưởng, phát triển của cây rừng?

A. Làm cỏ, vun xới.

B. Tỉa cành, tỉa thưa.

C. Bón phân thúc.

D. Làm cỏ, tưới nước.

Câu 13. Bảo vệ tài nguyên rừng có ý nghĩa nào sau đây?

A. Nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên rừng.

B. Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

C. Bảo tồn nguồn gene các loài động vật, thực vật quý hiếm.

D. Nâng cao diện tích rừng, cung cấp lâm sản cho nhu cầu của con người.

Câu 14. Một trong những nhiệm vụ của chủ rừng trong bảo vệ rừng là

A. phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo đúng quy định.

B. thông báo kịp thời cho người dân về cháy rừng

C. tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

D. xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lí, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

Câu 15. Nội dung nào sau đây là đúng khi nói về nhiệm vụ của chủ rừng trong công tác bảo vệ tài nguyên rừng?

A. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

B. Thông báo kịp thời cho người dân hoặc cơ quan có thẩm quyền về cháy rừng.

C. Xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng.

D. Thông báo kịp thời cho người dân hoặc cơ quan có thẩm quyền về sinh vật gây hại rừng.

Câu 16. Để nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng cho người dân, cần thực hiện hoạt động nào sau đây?

A. Tăng cường hoạt động trồng rừng, trồng cây xanh ở khu vực đô thị và nông thôn.

B. Tổ chức tuyên truyền về vai trò, giá trị của rừng đối với đời sống và môi trường.

C. Tăng cường công tác tuần tra, giám sát để phát hiện và ngăn chặn các hành vi chặt phá rừng.

D. Làm hàng rào bảo vệ rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

Câu 17. Phát biểu nào đúng khi nói về vai trò của thủy sản đối với đời sống con người?

A. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein cho con người.

B. Cung cấp nguyên liệu cho trồng trọt công nghệ cao.

C. Cung cấp thịt, cá, trứng, sữa cho các nhà máy chế biến.

D. Cung cấp lương thực cho xuất khẩu.

Câu 18. Phát biểu nào **không** đúng khi nói về vai trò của thủy sản với nền kinh tế và đời sống xã hội?

A. Cung cấp nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.

B. Đảm bảo an ninh lương thực và phát triển bền vững.

C. Cung cấp nguồn thực phẩm cho con người.

D. Tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

Câu 19. Cho các nhận định về vai trò của thủy sản như sau:

(1) Cung cấp thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

(2) Phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

(3) Cung cấp thịt, cá, trứng, sữa cho con người.

(4) Đảm bảo an ninh quốc phòng và chủ quyền biển đảo.

(5) Cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

Các nhận định đúng là:

A. (1), (2), (4), (5).

B. (1), (3), (4), (5).

C. (1), (2), (3), (4).

D. (2), (3), (4), (5).

Câu 20. “Nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng và sản lượng của loài thủy sản nuôi thông qua việc cung cấp giống nhân tạo, thức ăn công nghiệp” là đặc điểm của phương thức nuôi trồng nào sau đây?

A. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh.

B. Nuôi trồng thủy sản quảng canh.

C. Nuôi trồng thủy sản siêu thâm canh.

D. Nuôi trồng thủy sản thâm canh.

Câu 21. Trong các phương thức nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam, phương thức nuôi nào dựa hoàn toàn vào nguồn thức ăn và con giống trong tự nhiên?

A. Nuôi trồng thủy sản thâm canh.

B. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh.

C. Nuôi trồng thủy sản siêu thâm canh.

D. Nuôi trồng thủy sản quảng canh.

Câu 22. Cho các yêu cầu nào sau đây:

(1) Độ pH.

(2) Hàm lượng NH_3 .

(3) Độ trong và màu nước.

(4) Hàm lượng oxygen hoà tan.

(5) Độ mặn.

Các nhận định đúng về yêu cầu thủy hoá của môi trường nuôi thủy sản là:

A. (1), (2), (4), (5).

B. (1), (3), (4), (5).

C. (1), (2), (3), (4).

D. (2), (3), (4), (5).

Câu 23. Trong các yêu cầu sau, đâu **không** phải là yêu cầu chính của môi trường nuôi thủy sản?

A. Yêu cầu về thủy lý.

B. Yêu cầu về thủy hoá.

C. Yêu cầu về thủy sinh vật.

D. Yêu cầu về thủy vực.

Câu 24. Màu vàng nâu là màu nước nuôi thích hợp cho nhóm loài thủy sản nào sau đây?

A. Thủy sản nước ngọt.

B. Thủy sản nước lợ và nước mặn.

C. Thuỷ sản nước ngọt và nước lợ. D. Thuỷ sản nước ngọt và nước mặn.

Câu 25. Hàm lượng oxygen hoà tan trong nước của các thuỷ vực nuôi thuỷ sản chủ yếu được cung cấp từ nguồn nào sau đây?

- A. Nguồn oxygen khí quyển. B. Quang hợp của sinh vật phù du.
C. Quang hợp của vi khuẩn lam. D. Quang hợp của tảo lam.

Câu 26. Cho các vai trò sau:

- (1) Ngăn ngừa sự phát sinh ô nhiễm môi trường trên diện rộng.
- (2) Đảm bảo các thông số môi trường trong khoảng phù hợp cho từng đối tượng nuôi.
- (3) Tăng cường các tác động xấu đến sức khỏe con người.
- (4) Duy trì điều kiện sống ổn định, phù hợp cho động vật thuỷ sản sinh trưởng phát triển.
- (5) Tăng chi phí xử lý ô nhiễm môi trường trong nuôi thuỷ sản.

Có bao nhiêu vai trò đúng khi nói về vai trò của việc quản lý môi trường nuôi thuỷ sản:

- A. 3. B. 2 C. 1 D. 4

Câu 27. Trong quá trình nuôi, người nuôi định kì đo độ mặn, độ pH, hàm lượng oxygen hoà tan và hàm lượng NH_3 trong môi trường nuôi thuỷ sản, đây là biện pháp quản thuộc phạm vi nào?

- A. Quản lí các yếu tố thuỷ sinh. B. Quản lí các yếu tố thuỷ hoá.
C. Quản lí các yếu tố thuỷ lí. D. Quản lí các yếu tố thuỷ vực.

Câu 28. Hoạt động nào sau đây là hoạt động để quản lí các điều kiện thuỷ lí của môi trường nuôi thuỷ sản?

- A. Định kì kiểm tra sự có mặt của tảo, rong rêu.
B. Định kì kiểm tra lượng thức ăn dư thừa và chất thải của thuỷ sản.
C. Thay một phần nước hoặc bổ sung nước ngọt để giảm độ mặn.
D. Sử dụng lưới che nắng cho ao vào những ngày trời nắng để làm mát.

Câu 29. Hệ thống sục khí, quạt nước trong quá trình nuôi thuỷ sản là biện pháp để điều chỉnh yếu tố nào của ao nuôi thuỷ sản?

- A. Độ pH. B. Hàm lượng oxygen hoà tan.
C. Độ mặn D. Hàm lượng NH_3 .

Câu 30. Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp để giúp tăng cường oxygen cho hệ thống nuôi?

- A. Quản lí tốt mật độ tảo trong ao, từ đó quang hợp của tảo sẽ cung cấp oxygen cho ao nuôi.
B. Sử dụng sục khí, quạt nước giúp tăng khả năng khuếch tán oxygen vào nước.
C. Sử dụng hoá chất tăng oxygen.
D. Sử dụng nước vôi trong hoặc soda để trung hoà H^+ trong nước.

Câu 31. Biện pháp nào **không** phù hợp để xử lí nguồn nước bị ô nhiễm sau khi nuôi thuỷ sản?

- A. Đưa nước thải vào bể lắng, lọc.
B. Xử lí nước thải bằng hoá chất phù hợp.
C. Xử lí nước thải bằng các chế phẩm sinh học.
D. Thay nước nhanh và nhiều lần trong ngày.

Câu 32: Thứ tự các bước cơ bản xử lí nguồn nước trước khi nuôi thuỷ sản là

- A. Lắng lọc → Diệt tạp, khử khuẩn → Bón phân gây màu → Khử hoá chất.
B. Diệt tạp, khử khuẩn → Lắng lọc → Bón phân gây màu → Khử hoá chất.
C. Lắng lọc → Diệt tạp, khử khuẩn → Khử hoá chất → Bón phân gây màu.
D. Lắng lọc → Khử hoá chất → Diệt tạp, khử khuẩn → Bón phân gây màu.

Câu 33. Ý nghĩa của bước bón phân gây màu khi xử lí nguồn nước trước khi nuôi thuỷ sản là

- A. bổ sung dinh dưỡng cho các loài sinh vật phù du phát triển.
B. loại trừ rác, cá tạp, các tạp chất lơ lửng trong nước.
C. tiêu diệt các vi sinh vật có hại, mầm bệnh, ấu trùng.
D. diệt tạp và giảm độ chua.

Câu 34. Thứ tự các bước thực hành đo độ mặn của nước nuôi thuỷ sản là:

- A. Bật thiết bị đo → Nhúng đầu cực vào dung dịch mẫu → Đọc kết quả → Rửa sạch đầu cực bằng nước cất.
- B. Nhúng đầu cực vào dung dịch mẫu → Đọc kết quả → Rửa sạch đầu cực bằng nước cất → Bật thiết bị đo.
- C. Bật thiết bị đo → Đọc kết quả → Nhúng đầu cực vào dung dịch mẫu → Rửa sạch đầu cực bằng nước cất.
- D. Đọc kết quả → Bật thiết bị đo → Nhúng đầu cực vào dung dịch mẫu → Rửa sạch đầu cực bằng nước cất.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Để góp phần bảo vệ tài nguyên rừng bền vững, một nhóm học sinh đã thảo luận và đề xuất cần nghiêm cấm một số hành vi như sau:

- a) Chăn thả gia súc ở khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng.
- b) Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên như vườn quốc gia, khu bảo tồn loài sinh cảnh.
- c) Đốt rừng lấy đất trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.
- d) Săn bắt, nuôi nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng.

Câu 2. Nhà trường cho học sinh tham quan hai mô hình nuôi trồng thủy sản:

- Mô hình I: Nuôi trồng thủy sản quảng canh.
- Mô hình II: Nuôi trồng thủy sản thâm canh.

Trong nội dung báo cáo, học sinh đã nhận xét về hai mô hình như sau:

- a) Thủy sản chịu tác động của các yếu tố như nhiệt độ, điều kiện khí hậu môi trường và kỹ thuật chăm sóc.
- b) Thủy sản ở mô hình I sinh trưởng, phát triển kém, năng suất thấp hơn mô hình do hình thức nuôi này phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn và con giống trong tự nhiên, ít được đầu tư về cơ sở vật chất.
- c) Mô hình II được cung cấp đầy đủ giống, thức ăn các trang thiết bị hiện đại, thuốc, hoá chất để phòng và xử lý bệnh nên thủy sản sinh trưởng tốt và cho năng suất cao, ít nhiễm bệnh.
- d) Vốn đầu tư lớn và yêu cầu kỹ thuật cao là ưu điểm của mô hình II.

Câu 3. Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập nhóm về tìm hiểu “Xu hướng phát triển thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới”, một bạn học sinh nêu vấn đề cần trao đổi như sau:

- a) Phát triển thủy sản bền vững gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản là xu hướng phát triển của hầu hết các quốc gia trên thế giới.
- b) Phát triển thủy sản bền vững cần tăng tỉ lệ nuôi, giảm tỉ lệ khai thác.
- c) Nuôi trồng thủy sản bền vững bắt buộc phải tuân theo tiêu chuẩn VietGAP GlobalGAP.
- d) Phát triển công nghệ nuôi thủy sản thông minh, nuôi thủy sản an toàn thực phẩm thân thiện với môi trường giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm thiểu tác động đến môi trường.

Câu 4. Một nhóm học sinh được giao nhiệm vụ thuyết trình về chủ đề “Các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường nuôi thủy sản”. Trước khi báo cáo, nhóm đã thảo luận thống nhất một số nội dung còn vướng mắc. Sau đây là một số ý kiến:

- a) Các nguồn nước khác nhau sẽ phù hợp với việc nuôi những nhóm thủy sản khác nhau.
- b) Các vùng địa lý khác nhau đều có các đặc điểm thổ nhưỡng giống nhau, chúng ảnh hưởng trực tiếp và thường xuyên tới môi trường nuôi thủy sản.
- c) Mỗi nhóm động vật thủy sản có khả năng sống sót, sinh trưởng và sinh sản ở cá khoảng nhiệt độ khác nhau.
- d) Đặc trưng thời tiết, khí hậu từng vùng khác nhau là cơ sở xác định đối tượng nuôi phù hợp, mùa vụ thả giống và số vụ nuôi trong năm.

Câu 5. Khi học sinh tiến hành bài: “Thực hành đo một số chỉ tiêu của của nước nuôi thủy sản” tại phòng thí nghiệm như đo độ mặn, độ pH và hàm lượng oxygen hoà tan. Giáo viên cần tổ chức cho học sinh tiến hành thí nghiệm và nêu một số vấn đề cần thảo luận như sau:

- a) Nước phải được lấy tại các nguồn nước khác nhau.
- b) Nếu lấy nước ở cùng một nguồn nước thì lấy tại các vị trí giống nhau.
- c) Cần rửa sạch đầu cực đo bằng nước cất trước khi chuyển sang đo mẫu nước khác.
- d) Cần đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

Câu 6. Khi tìm hiểu dự án: “Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý khí độc trong nước nuôi thủy sản”, nhóm học sinh đã thảo luận và đưa ra một số ý kiến sau:

- a) Các khí độc có trong môi trường nuôi thủy sản là NH_3 , NO_3 , H_2S ,...
- b) Các nhóm vi khuẩn phổ biến tham gia vào quá trình chuyển hoá nitrogen trong nước được ứng dụng phổ biến là *Nitrosomonas* và *Azotobacter*.
- c) Con đường chuyển hoá để xử lý khí độc theo thứ tự là: $\text{NH}_3 \rightarrow \text{NO}_2^- \rightarrow \text{NO}_3^-$.
- d) Các nhóm vi khuẩn được sử dụng ở dạng chế phẩm sinh học để bổ sung vào hệ thống nuôi hoặc kết hợp vào các công nghệ xử lý môi trường.

Câu 7. Khi thực hành tập quan sát màu nước của một số ao thủy sản, nhóm học sinh đưa ra một số nhận định sau:

- a) Màu nước nuôi phù hợp nhất cho các loài thủy sản nước ngọt là màu xanh nhạt (xanh nõn chuối) do sự phát triển của tảo lục.
- b) Đối với các loài thủy sản nước lợ và nước mặn, màu nước nuôi thích hợp là vàng nâu (màu nước trà) và xanh rêu.
- c) Quan sát màu nước ao nuôi giúp đánh giá chính xác chất lượng nước, từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời, tạo điều kiện tốt nhất cho tôm, cá sinh trưởng, phát triển.
- d) Các màu nước không phù hợp cho nuôi thủy sản như nước có màu xanh rêu, màu vàng cam, màu đỏ gạch.

Câu 8. Nước sau quá trình nuôi thủy sản có chứa nhiều chất độc hại (sinh ra từ thức ăn thừa, chất thải của động vật thủy sản, xác động vật thủy sản, . . .) đối với môi trường và con người. Do vậy, phải có các biện pháp xử lý nước thải nuôi thủy sản. Các biện pháp được đưa ra sau đây:

- a) Tuyển chọn và bổ sung hệ vi sinh vật có lợi, có khả năng phân giải các chất hữu cơ và các chất độc vào môi trường sau nuôi thủy sản.
- b) Sử dụng ao lắng và bổ sung chế phẩm sinh học hoặc trồng thực vật thủy sinh để tăng cường xử lý chất thải trong ao lắng.
- c) Áp dụng mô hình nuôi kết hợp, nước thải từ ao nuôi cá nước ngọt có thể được sử dụng để tưới cho cây.
- d) Bùn đáy ao nuôi tôm chứa nhiều chất dinh dưỡng, có thể được nạo vét và đưa đến các vùng trồng cây nông nghiệp để bón cho cây trồng hoặc ủ để tạo phân vi sinh.

Phần III. Tự luận

Câu 1: Phân tích xu hướng phát triển ngành thủy sản ở Việt Nam? Liên hệ với thực tiễn ở địa phương em.

Câu 2: Phân loại các nhóm thủy sản theo nguồn gốc và đặc tính sinh vật học

Câu 3: Mô tả một số biện pháp cơ bản xử lý môi trường trước và sau nuôi thủy sản

Câu 4: Đề xuất một số việc nên làm để hạn chế các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường nuôi thủy sản.

Câu 5: Quan sát một số loài cây rừng phổ biến, đề xuất biện pháp kỹ thuật phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, phát triển của chúng.